

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
QUẬN N
THÀNH PHỐ CẦN THƠ**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 72/2018/HNGĐ-ST

Ngày: 05/9/2018

V/v ly hôn giữa chị T và anh T1, tranh chấp nợ vay”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN QUẬN NINH KIỀU, THÀNH PHỐ CẦN THƠ

Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

- *Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa:* Bà **Đỗ Thị Diễm T**

- *Các Hội thẩm nhân dân:*

1/ Bà **Trần Thị Dung**

2/ Bà **Đỗ Thị Lệ Hằng**

- *Thư ký phiên tòa:* Ông **Huỳnh Minh Đức** - Thư ký Tòa án nhân dân quận N, thành phố Cần Thơ.

- *Đại diện Viện kiểm sát nhân dân quận N, thành phố Cần Thơ* tham gia phiên tòa: Bà **Lê Hồng T** - Kiểm sát viên.

Trong ngày 05 tháng 9 năm 2018, tại trụ sở Tòa án nhân dân quận N, thành phố Cần Thơ xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân gia đình thụ lý số 19/2018/TLST-HNGĐ ngày 15 tháng 01 năm 2018 về “*Tranh chấp ly hôn*”. Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 658/2017/QĐXXST-HN ngày 09 tháng 8 năm 2018 giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Bà **Nguyễn Xuân T**, sinh năm 1972 (*Có mặt*).

Địa chỉ: 84/2B C, phường C1, quận N, thành phố Cần Thơ.

- *Bị đơn:* Ông **Võ Văn T1**, sinh năm 1968 (*Xin xét xử vắng mặt*).

Địa chỉ: 84/2B C, phường C1, quận N, thành phố Cần Thơ.

- Người có quyền và nghĩa vụ liên quan có yêu cầu độc lập:

1. Bà **Âu Thị T2**, sinh năm 1977(*có đơn xin xét xử vắng mặt*).

Địa chỉ: 116/49A C, phường C1, quận N, thành phố Cần Thơ.

2. Bà **Nguyễn Thị Kim L**, sinh năm 1964(*Có mặt*).

Địa chỉ: 86/15A C, phường C1, quận N, thành phố Cần Thơ.

NỘI DUNG VỤ ÁN

Theo đơn khởi kiện đề ngày 21/11/2017 và quá trình giải quyết, nguyên đơn – Bà Nguyễn Xuân T trình bày:

Trước đây do quen biết và tìm hiểu nên bà và ông Võ Văn T1 tự nguyện đi đến hôn nhân và có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân phường C1 và được cấp giấy chứng nhận kết hôn Quyền số 01, số 117/KH/2004 vào ngày 18/6/2004. Trong quá trình chung sống, hai bên phát sinh mâu thuẫn, lý do vợ chồng bất đồng quan điểm, không hợp với nhau dẫn đến vợ chồng thường xuyên cãi vã, sau nhiều lần hàn gắn nhưng không được, đỉnh điểm là năm 2015 bà và ông T1 đã sống ly thân cho đến nay. Vì vậy, bà yêu cầu được ly hôn với ông Võ Văn T1.

Về con chung có 02 cháu: Võ Tuấn T3 (Giới tính nam, sinh ngày 10/12/2005), Võ Xuân Q (Giới tính nữ, sinh ngày 24/6/2007). Sau khi ly hôn bà yêu cầu được dành quyền nuôi cháu T3 và cháu Q, yêu cầu ông T1 cấp dưỡng mỗi tháng 2.500.000đồng/tháng cho mỗi cháu đến khi các cháu đủ 18 tuổi.

Về tài sản chung, nợ chung: Không có, không yêu cầu giải quyết.

- Theo bản tự khai ngày 20/7/2018, bị đơn – Ông Võ Văn T1 trình bày: Nguyên nhân xảy ra mâu thuẫn gia đình là do kinh tế, cuộc sống gia đình và con chung. Tuy nhiên ông vẫn không có ý định ly hôn với bà T. Nếu bà T kiên quyết ly hôn thì yêu cầu Tòa án xét xử vắng mặt ông theo quy định pháp luật. Về yêu cầu xin được nuôi hai con chung và yêu cầu ông T1 cấp dưỡng của bà T ông không có ý kiến.

Về nợ chung: Ông Võ Văn T1 thừa nhận trong bản tự khai ngày 20/7/2018 là có nợ bà Nguyễn Thị Kim L là 10.000.000 đồng và bà Âu Thị T2 là 30.000.000 đồng. Đó là nợ riêng của ông và ông sẽ có trách nhiệm trả lại số tiền đã mượn của bà L và bà T2 không liên quan đến bà T.

Quá trình giải quyết vụ án, Tòa án đã tiến hành triệu tập hợp lệ ông Võ Văn T1 02 lần để tiến hành hòa giải cho các bên hàn gắn tình cảm nhưng ông T1 không đến. Do đó, Tòa án quyết định đưa vụ án ra xét xử theo quy định của pháp luật.

Theo đơn yêu cầu độc lập ngày 21/4/2018 và quá trình giải quyết, người yêu cầu – Bà Nguyễn Thị Kim L trình bày:

Vào ngày 29 tháng 10 năm 2017 ông Võ Văn T1 có mượn của bà số tiền 10.000.000 đồng nói là để sửa chữa nhà hện trong vòng 02 tháng sẽ trả lại, có làm biên nhận. Nhưng đến nay ông T1 vẫn không trả cho bà. Nay yêu cầu ông Võ Văn T1 và bà Nguyễn Xuân T phải liên đới trả cho bà số tiền 10.000.000 đồng.

Theo đơn yêu cầu độc lập ngày 21/4/2018 và quá trình giải quyết, người yêu cầu – Bà Âu Thị T2 trình bày:

Vào ngày 22 tháng 7 năm 2017 ông Võ Văn T1 có mượn của bà số tiền 25.000.000 đồng với lãi suất là 3%/tháng nói là để sửa chữa nhà hện trong vòng 04 tháng sẽ trả lại, đến ngày 14 tháng 8 năm 2017 ông T1 mượn thêm 5.000.000 đồng hện đến ngày 30 tháng 8 năm 2017 sẽ trả, có làm biên nhận. Nhưng đến nay ông T1 vẫn không trả cho bà. Nay yêu cầu ông Võ Văn T1 và bà Nguyễn Xuân T phải liên

đổi trả cho bà số tiền 25.000.000 đồng và tiền lãi là 20%/năm từ ngày 22 tháng 7 năm 2017 và số tiền mượn là 5.000.000 đồng.

Tại phiên tòa, bị đơn vắng mặt, người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan bà Âu Thị T2 vắng mặt, nguyên đơn giữ yêu cầu khởi kiện, về cấp dưỡng nuôi con không yêu cầu bị đơn cấp dưỡng nuôi con và người có quyền và nghĩa vụ liên quan có yêu cầu độc lập là L vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân quận N phát biểu quan điểm:

- Về tuân theo pháp luật tố tụng: Thẩm phán, Hội đồng xét xử và Thư ký phiên tòa trong quá trình giải quyết vụ án tuân theo pháp luật; những người tham gia tố tụng đã thực hiện đầy đủ quyền và nghĩa vụ tố tụng của mình. Bị đơn chưa thực hiện đúng quy định.

- Về giải quyết vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn. Và yêu cầu độc lập của người có quyền và nghĩa vụ liên quan.

Căn cứ vào các tài liệu chứng cứ và qua phần xét hỏi thể hiện hôn nhân giữa bà T và ông T1 là hôn nhân hợp pháp nên thuộc sự điều chỉnh điều chỉnh của luật Hôn nhân và gia đình. Xét thấy hôn nhân của bà T và ông T1 là trầm trọng nên đề nghị chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn. Về con chung đề nghị giao con cho bà T nuôi dưỡng. Về cấp dưỡng không đặt ra xem xét.

Về yêu cầu độc lập của bà T2 và bà L thể hiện ông T1 là người ký biên nhận, bà T không biết việc ông T1 mượn nợ nên đề nghị buộc ông T1 trả nợ cho bà T2 và bà L.

Đối với yêu cầu tính lãi của bà T2 là 1,67%/tháng là vượt quy định nên đề nghị Tòa án điều chỉnh mức lãi suất.

Đối với yêu cầu tính lãi của bà L theo lãi suất Ngân hàng là phù hợp nên đề nghị Tòa án chấp nhận.

Trên đây là quan điểm của Viện Kiểm sát về việc giải quyết vụ án.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] *Về thủ tục tố tụng và thẩm quyền thụ lý:* Bị đơn – Ông Võ Văn T1 yêu cầu Tòa án xét xử vắng mặt (BL 51) nên Hội đồng xét xử quyết định tiến hành xét xử vụ án (vắng mặt bị đơn) theo quy định tại khoản 1 Điều 227 và khoản 1 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự. Người có quyền và nghĩa vụ liên quan có yêu cầu độc lập bà Âu Thị T2 yêu cầu Tòa án xét xử vắng mặt nên Hội đồng xét xử quyết định tiến hành xét xử vụ án (vắng mặt bà T2) theo quy định tại khoản 1 Điều 227 và khoản 1 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự. Bà Nguyễn Xuân T và ông Võ Văn T1 tự nguyện tiến tới hôn nhân, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân phường C1, quận N nên xem là hôn nhân hợp pháp, được pháp luật công nhận và điều chỉnh. Quá trình chung sống,

bà T và ông T1 phát sinh mâu thuẫn và bà T có đơn khởi kiện, quan hệ pháp luật được xác định là “*Tranh chấp ly hôn*”, tranh chấp này thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân quận N theo quy định tại khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

[2] *Về quan hệ hôn nhân*: Bà Nguyễn Xuân T yêu cầu được ly hôn với ông Võ Văn T1 và ý kiến của ông T1 cũng thừa nhận ông và bà T có mâu thuẫn trong cuộc sống tuy không muốn ly hôn với bà T nhưng ông yêu cầu xét xử theo pháp luật. Tại phiên Tòa bà T vẫn giữ nguyên yêu cầu ly hôn với ông T1. Xét thấy trong quá trình chung sống, hai bên phát sinh mâu thuẫn, lý do vợ chồng bất đồng quan điểm, không hợp với nhau dẫn đến vợ chồng thường xuyên cãi vã, sau nhiều lần hàn gắn nhưng không được, đỉnh điểm là năm 2015 bà và ông T1 đã sống ly thân cho đến nay, ông không chu cấp tiền nuôi con và không quan tâm đến vợ con là vi phạm nghiêm trọng quyền, nghĩa vụ của vợ chồng, làm cho hôn nhân lâm vào tình trạng trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được, Viện kiểm sát đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ Điều 55 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014 yêu cầu của nguyên đơn là có căn cứ nên Hội đồng xét xử chấp nhận.

[3] *Về con chung*: Ông T1 và bà T đều xác định vợ chồng có 02 con chung là Võ Tuấn T3 (Giới tính nam, sinh ngày 10/12/2005) và Võ Xuân Q (Giới tính nữ, sinh ngày 24/6/2007). Sau khi ly hôn bà yêu cầu được dành quyền nuôi cháu T3 và cháu Q. Tòa án cũng đã có văn bản xác minh về tình trạng nuôi dạy, chăm sóc cháu T3 và cháu Q tại địa phương, UBND phường C1 cũng có văn bản xác định cháu T3 được cho đi học tại trường Trung học cơ sở An Hòa 2, cháu Q đang học tiểu học tại trường tiểu học Ngô Quyền, điều đó cho thấy mặc dù hôn nhân giữa bà T và ông T1 rạn nứt nhưng việc chăm sóc, nuôi dạy cháu T3 và cháu Q vẫn được bà T quan tâm đầy đủ. Đồng thời cháu T3 và cháu Q trong bản tự khai các cháu muốn ở với mẹ, đây là nguyện vọng của các cháu. Do vậy Hội đồng xét xử thấy rằng không nên làm sáo trộn cuộc sống của cháu T3 và cháu Q nên chấp nhận yêu cầu của bà T theo quy định tại Điều 81, Điều 82 Luật Hôn nhân và gia đình. Về vấn đề cấp dưỡng nuôi con chung, tại phiên tòa bà T không có yêu cầu nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét.

Do bà Nguyễn Xuân T trực tiếp nuôi dưỡng cháu Võ T1 T3 và cháu Võ Xuân Q nên dành quyền thăm nom, chăm sóc, giáo dục con chung cho ông Võ Văn T1 theo quy định của pháp luật, không ai được quyền ngăn cản.

Sau này, nếu bà Nguyễn Xuân T không đủ điều kiện để trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con thì ông Võ Văn T1 có quyền khởi kiện yêu cầu thay đổi người trực tiếp nuôi con sau ly hôn. Ngược lại, bà Nguyễn Xuân T cũng có quyền khởi kiện yêu cầu ông Võ Văn T1 phải cấp dưỡng cho con theo quy định của pháp luật khi chứng minh được mức thu nhập mới của ông T1.

[4] *Về tài sản chung*: Bà T trình bày là không có và do xét xử vắng mặt ông T1 nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét, nếu sau này có phát sinh tranh chấp sẽ được giải quyết thành vụ án khác.

[5] *Về nợ chung*: Nợ bà Âu Thị T2 30.000.000 đồng (ba mươi triệu đồng). Nợ bà Nguyễn Kim L 10.000.000 đồng Tại đơn khởi kiện ngày 21/04/2018 bà T2 và bà L yêu cầu ông T1 và bà T phải liên đới trả nợ cho bà L và bà T2 nhưng trong quá trình giải quyết vụ án cũng như tại phiên tòa hôm nay bà T trình bày là không biết số nợ của bà T2 và bà L và tại bản tự khai ông T1 thừa nhận nợ là nợ riêng của ông không liên quan đến bà T. Trong biên nhận nợ của bà L và bà T2 nộp đều không có chữ ký của bà T mà chỉ có chữ ký của ông T1 và ông T1 nhận trách nhiệm trả nợ cho bà L và bà T2. Xét thấy trình bày này ông T1 hoàn toàn tự nguyện và phù hợp theo quy định của pháp luật ý nên có cơ sở chấp nhận một phần yêu cầu độc lập của người có quyền và nghĩa vụ liên quan.

* Đối với yêu cầu tính lãi suất của bà T2: Xét thấy việc người liên quan bà T2 có yêu cầu độc lập khởi kiện yêu cầu bị đơn trả lãi với mức lãi suất 20%/năm là vượt mức định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015. Hội đồng xét xử xem xét: đối với biên nhận ngày 22/7/2017 có thỏa thuận lãi nhưng không ghi cụ thể lãi suất và thời hạn tính lãi sẽ tính từ ngày thỏa thuận trả nợ gốc cuối cùng là ngày 22/11/2017. Do đó, chỉ chấp nhận lãi suất tương ứng lãi là 20% /2, lãi cụ thể là 25.000.000 đồng x 0,833% x 09 tháng 14 ngày = 1.939.725 đồng; biên nhận ngày 14/8/2017 không có thỏa thuận lãi và thời hạn tính lãi sẽ tính từ ngày trả nợ gốc cuối cùng là ngày 30/8/2017, lãi tương ứng là 5.000.000 đồng x 12 tháng 5 ngày x 0,833% = 506.700 đồng.

* Đối với yêu cầu tính lãi suất của bà L: Xét thấy việc người liên quan bà L có yêu cầu độc lập khởi kiện yêu cầu bị đơn trả lãi với mức lãi suất theo quy định của Ngân hàng là phù hợp và thời hạn tính lãi sẽ tính từ ngày thỏa thuận trả nợ gốc cuối cùng là ngày 29/12/2017, lãi tương ứng 10.000.000 đồng x 08 tháng 7 ngày x 0,833% = 685.836 đồng .

[6] *Về án phí hôn nhân sơ thẩm*: Nguyên đơn – Bà Nguyễn Xuân T phải chịu 300.000 đồng án phí hôn nhân sơ thẩm; Bị đơn – Ông Võ Văn T1 phải chịu án phí dân sự sơ thẩm. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà T2, bà L được nhận lại tiền tạm ứng án phí.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ:

- Khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 4 Điều 147, Điều 271 và Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

- Điều 51, Điều 56, Điều 81, khoản 3 Điều 82 của Luật hôn nhân và gia đình;
- Điều 466; Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015;
- Khoản 5, khoản 6 Điều 27 Nghị quyết số 326/2017/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1. Về quan hệ hôn nhân: Cho ly hôn giữa chị Nguyễn Xuân T và anh Võ Văn T1.

2. Về con chung: Giao 02 con chung là Võ Tuấn T3 (Giới tính nam, sinh ngày 10/12/2005) và Võ Xuân Q (Giới tính nữ, sinh ngày 24/6/2007) cho bà Nguyễn Xuân T trực tiếp nuôi dưỡng. Ông Võ Văn T1 không phải cấp dưỡng nuôi con chung.

Dành quyền thăm nom, chăm sóc, giáo dục con chung cho ông Võ Văn T1 theo quy định của pháp luật, không ai được quyền ngăn cản.

Vì lợi ích mọi mặt của cháu T3 và cháu Q các bên có quyền làm đơn xin thay đổi người trực tiếp nuôi con và yêu cầu cấp dưỡng nuôi con theo quy định của pháp luật.

3. Về tài sản chung, nợ chung: Không đặt ra xem xét, nếu sau này có phát sinh tranh chấp sẽ được giải quyết thành vụ án khác.

- Chấp nhận yêu cầu khởi kiện độc lập của bà Âu Thị T2 và bà Nguyễn Thị Kim L đối với ông Võ Văn T1.

Buộc ông Võ Văn T1 có trách nhiệm trả cho bà Âu Thị T2 số nợ gốc là 30.000.000 đồng (ba mươi triệu đồng), và lãi tổng cộng là 2.446.425 đồng.

Buộc ông Võ Văn T1 phải có trách nhiệm trả cho bà Nguyễn Thị Kim L số nợ gốc là 10.000.000 đồng và lãi là 685.836 đồng.

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015.

5. Về án phí sơ thẩm: Nguyên đơn bà Nguyễn Xuân T phải chịu 300.000 đồng án phí hôn nhân sơ thẩm, chuyển tiền tạm ứng án phí theo biên lai thu số 004693 ngày 18/12/2017 của Chi cục Thi hành án dân sự quận Ninh Kiều thành án phí.

Về án phí dân sự sơ thẩm: Ông Võ Văn T1 phải chịu tổng án phí là 2.156.633 đồng.

Bà T2 được nhận lại 750.000 đồng tiền tạm ứng án phí theo biên lai thu số 007722 ngày 27/4/2018; bà L được nhận lại 300.000 đồng tiền tạm ứng án phí theo biên lai thu số 007723 ngày 27/4/2018.

Các đương sự được quyền kháng cáo bản án này trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án, để yêu cầu Tòa án nhân dân Thành phố Cần Thơ giải quyết lại theo thủ tục phúc thẩm. Đối với bị đơn, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan vắng mặt

tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết tại địa phương.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- Các đương sự;
- VKSND Q. N;
- Chi cục THADS Q. N;
- UBND phường C1, QNK, TPCT;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

ĐỖ THỊ DIỄM TRANG